

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (28) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (28) 3 999 00 90

Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	12 - 43

---



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét của Công ty.

### **1. Khái quát chung về công ty**

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

#### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên

##### 4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên

##### 4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

#### 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

**TM. Hội đồng quản trị**



**NGUYỄN THỊ VIỆT ANH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2335 /17/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

### **Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>416.305.563.744</b>	<b>536.286.227.053</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>31.640.793.318</b>	<b>45.906.453.452</b>
111	1. Tiền		31.640.793.318	45.906.453.452
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130.248.911.379</b>	<b>162.624.035.485</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	90.445.935.947	103.942.526.424
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	7.795.939.473	4.471.192.739
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	12.500.000.000	29.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	25.067.903.130	30.664.184.623
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(6.064.052.364)	(6.613.210.157)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	503.185.193	359.341.856
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.8	<b>253.746.488.646</b>	<b>323.578.016.274</b>
141	1. Hàng tồn kho		253.951.337.698	323.578.016.274
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(204.849.052)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>669.370.401</b>	<b>4.177.721.842</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	-	179.666.659
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		532.910.696	3.998.055.183
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	136.459.705	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>116.863.649.885</b>	<b>115.539.957.449</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.068.200.000</b>	<b>2.068.160.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.068.200.000	2.068.160.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>84.137.492.236</b>	<b>86.801.465.514</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	48.335.638.210	50.957.864.053
222	- Nguyên giá		102.424.681.949	102.323.832.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.089.043.739)	(51.365.968.036)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.801.854.026	35.843.601.461
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.347.112.637)	(1.305.365.202)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.579.514.120</b>	<b>2.158.228.364</b>
241	1 Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	5.579.514.120	2.158.228.364
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.14	<b>22.636.926.710</b>	<b>23.048.423.500</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.722.268.990)	(3.310.772.200)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.441.516.819</b>	<b>1.463.680.071</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	2.441.516.819	1.463.680.071
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>533.169.213.629</b>	<b>651.826.184.502</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>379.602.108.059</b>	<b>499.463.762.710</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>379.287.108.059</b>	<b>499.148.762.710</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	116.105.211.615	127.031.440.126
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	328.648.009	965.624.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	4.302.628.222	5.145.176.485
314	4. Phải trả người lao động	V.18	11.424.160.591	14.656.684.648
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	142.587.806	814.288.595
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	1.009.973.653	1.484.781.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21a	11.151.102.941	9.269.585.978
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	232.950.418.768	339.454.581.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	1.872.376.454	326.599.157
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>315.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.21b	315.000.000	315.000.000
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>153.567.105.570</b>	<b>152.362.421.792</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.24	<b>153.567.105.570</b>	<b>152.362.421.792</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.324.700.874	16.790.657.583
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.453.284.696	12.782.644.209
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.462.179.867	3.179.627.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.991.104.829	9.603.017.072
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>533.169.213.629</b>	<b>651.826.184.502</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

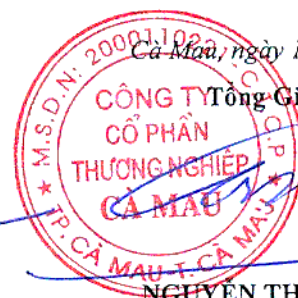
Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.899.634.065.275	1.830.091.038.667
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	126.706.405	413.003.696
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.899.507.358.870	1.829.678.034.971
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.842.606.696.116	1.781.012.594.323
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.900.662.754	48.665.440.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.692.912.601	1.652.614.307
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.417.970.971	7.033.017.169
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.605.618.807	6.213.906.179
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	52.572.080.647	49.972.348.258
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	8.738.255.880	10.462.300.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.134.732.143)	(17.149.610.698)
31	11. Thu nhập khác	VI.8	20.767.043.161	30.307.785.524
32	12. Chi phí khác	VI.9	95.805.999	65.140.008
40	13. Lợi nhuận khác		20.671.237.162	30.242.645.516
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.536.505.019	13.093.034.818
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	2.545.400.190	2.479.632.550
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.991.104.829	10.613.402.268
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.536.505.019	13.093.034.818
	2. Điều chỉnh các khoản		8.025.806.501	7.942.961.608
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		2.764.823.138	2.659.754.452
03	- Các khoản dự phòng		67.188.049	223.463.284
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.411.823.493)	(1.154.162.307)
06	- Chi phí lãi vay		6.605.618.807	6.213.906.179
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.562.311.520	21.035.996.426
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.624.241.899	11.586.517.496
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		69.626.678.576	(18.082.383.719)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(14.903.269.710)	10.172.498.418
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(798.170.089)	(417.880.936)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.463.031.001)	(6.323.858.388)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.736.624.731)	(3.965.727.587)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.846.410.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.085.721.428)	(7.856.253.452)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>77.826.415.036</b>	<b>11.995.318.258</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.474.898.216)	(8.887.281.027)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	120.926.623
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	(38.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.300.000.000	38.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		795.788.473	1.154.162.307
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>14.620.890.257</b>	<b>(7.812.192.097)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.031.630.598.365	963.474.913.439
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.138.134.760.603)	(979.365.944.812)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.864.000)	(51.833.700)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(106.615.026.238)</b>	<b>(15.942.865.073)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(14.167.720.945)</b>	<b>(11.759.738.912)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.906.453.452	47.522.033.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	31.738.732.507	35.762.294.182

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Giám đốc

PHÙ CHỈ ANH

PHÙ CHỈ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại – dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

## 6. Cấu trúc Công ty

### *Các Công ty con.*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55,04%	55,04%	55,04%

### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Tp.HCM	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 599 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 619 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định - cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích  
*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **10. Quỹ lương**

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 06/2016/BBH-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2016.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác:

  - Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
  - Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
  - Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

### **14. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bán lẻ và xăng dầu***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Doanh thu chưa thực hiện***

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

#### ***Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **20. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	19.750.812.432	32.765.260.892
1.2	Tiền gửi ngân hàng	11.889.980.886	13.141.192.560
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>31.640.793.318</b>	<b>45.906.453.452</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>90.445.935.947</b>	<b>103.942.526.424</b>
Chi nhánh tại Kiên Giang	10.611.298.186	12.631.259.659
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.970.395.261	12.253.356.918
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	9.782.569.948	10.504.475.994
Các khách hàng khác	60.081.672.552	68.553.433.853
<b>Cộng</b>	<b>90.445.935.947</b>	<b>103.942.526.424</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	23.488.013
Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con)	-	23.488.013
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>7.795.939.473</b>	<b>4.447.704.726</b>
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ngọc	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Năng Vàng	1.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	2.365.690.407	525.516.527
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	791.947.847	622.040.996
Các khách hàng khác	1.938.301.219	3.300.147.203
<b>Cộng</b>	<b>7.795.939.473</b>	<b>4.471.192.739</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>29.800.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt (công ty con), với lãi suất 6%/năm	12.500.000.000	29.800.000.000
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>29.800.000.000</b>

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>7.865.035.551</b>	<b>-</b>	<b>7.865.035.551</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con)	7.865.035.551	-	7.865.035.551	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>17.202.867.579</b>	<b>(3.383.653.214)</b>	<b>22.799.149.072</b>	<b>(4.042.410.450)</b>
Công ty Cp Hàng tiêu dùng Masan <sup>(1)</sup>	3.145.516.928	-	8.418.707.013	-
Ký quỹ, ký cược <sup>(2)</sup>	8.714.760.000	-	7.535.450.000	-
Tạm ứng <sup>(3)</sup>	1.293.099.231	-	1.181.876.745	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.049.491.420	(3.383.653.214)	5.663.115.314	(4.042.410.450)
<b>Cộng</b>	<b>25.067.903.130</b>	<b>(3.383.653.214)</b>	<b>30.664.184.623</b>	<b>(4.042.410.450)</b>

(1) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

<sup>(2)</sup> Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.800.000.000	-	2.450.000.000	-
Các khách hàng khác	5.914.760.000	-	5.085.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.714.760.000</b>	<b>-</b>	<b>7.535.450.000</b>	<b>-</b>

<sup>(3)</sup> Tạm ứng

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.293.099.231</i>	-	<i>1.181.876.745</i>	-
Trần Công Đăng	488.793.009	-	50.094.760	-
Trần An Hòa	134.425.000	-	-	-
Các khách hàng khác	669.881.222	-	1.131.781.985	-
<b>Cộng</b>	<b>1.293.099.231</b>	<b>-</b>	<b>1.181.876.745</b>	<b>-</b>

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát của Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB).



**6. Nợ xấu**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các khách hàng tại văn phòng Công ty	185.809.919	53.043.036	185.809.919	89.005.000
Các khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau	548.366.640	9.515.605	562.265.640	16.050.305
Các khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang	468.762.807	3.255.186	468.762.807	3.255.186
Các khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm	347.271.127	115.946.377	376.314.504	150.668.599
Các khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Huyện	150.157.016	2.718.732	153.457.036	2.868.732
Các khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu	175.681.000	12.609.300	193.610.000	17.364.400
Các khách hàng tại các cửa hàng khác	1.169.306.952	167.868.075	1.172.334.465	262.542.442
Phải thu khác	3.383.653.214	-	4.042.410.450	-
<b>Cộng</b>	<b>6.429.008.675</b>	<b>364.956.311</b>	<b>7.154.964.821</b>	<b>541.754.664</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	(6.613.210.157)	(11.477.662.937)
Trích lập trong kỳ	(48.406.000)	(267.473.703)
Hoàn nhập dự phòng	597.563.793	44.010.419
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(6.064.052.364)</b>	<b>(11.701.126.221)</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	503.185.193	359.341.856
<b>Cộng</b>	<b>503.185.193</b>	<b>359.341.856</b>

## 8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	253.951.337.698	(204.849.052)	323.578.016.274	-
<b>Cộng</b>	<b>253.951.337.698</b>	<b>(204.849.052)</b>	<b>323.578.016.274</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(204.849.052)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(204.849.052)</b>	<b>-</b>

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	1.463.680.071	1.144.344.834
Tăng trong kỳ	2.122.591.924	134.441.931
Phân bổ trong kỳ	(1.144.755.176)	(250.276.256)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.441.516.819</b>	<b>1.028.510.509</b>

## 10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Là khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	69.353.749.365	5.520.219.862	26.600.937.776	848.925.086	102.323.832.089
2. Tăng trong kỳ	53.612.460	-	47.237.400	-	100.849.860
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	47.237.400	-	47.237.400
<i>Tặng khác</i>	53.612.460	-	-	-	53.612.460
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	69.407.361.825	5.520.219.862	26.648.175.176	848.925.086	102.424.681.949
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	30.135.915.982	4.894.072.867	15.776.643.226	559.335.961	51.365.968.036
2. Tăng trong kỳ	1.688.635.521	133.842.307	872.561.174	28.036.701	2.723.075.703
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.688.635.521	133.842.307	872.561.174	28.036.701	2.723.075.703
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	31.824.551.503	5.027.915.174	16.649.204.400	587.372.662	54.089.043.739
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	39.217.833.383	626.146.995	10.824.294.550	289.589.125	50.957.864.053
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	37.582.810.322	492.304.688	9.998.970.776	261.552.424	48.335.638.210

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.393.747.878 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

## 12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
1. Số đầu năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
2. Tăng trong kỳ	41.747.435	-	41.747.435
Khấu hao trong kỳ	41.747.435	-	41.747.435
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	497.891.157	849.221.480	1.347.112.637
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461
2. Tại ngày cuối kỳ	35.801.854.026	-	35.801.854.026

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	2.158.228.364	3.421.285.756	-	-	5.579.514.120
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	1.336.669.273	3.421.285.756	-	-	4.757.955.029
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	471.750.000	-	-	-	471.750.000
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	349.809.091	-	-	-	349.809.091
<b>Cộng</b>	<b>2.158.228.364</b>	<b>3.421.285.756</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.579.514.120</b>

**14. Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>17.859.618.500</b>	<b>-</b>	<b>17.859.618.500</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt <sup>(i)</sup>	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty cổ phần In Bạc Liêu <sup>(ii)</sup>	5.859.618.500	-	5.859.618.500	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.722.268.990)</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.310.772.200)</b>
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	-
Công ty Cổ phần TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.519.689.290)	4.186.371.000	(3.189.616.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(125.733.500)	312.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(76.846.200)	553.706.200	(121.156.200)
<b>Cộng</b>	<b>26.359.195.700</b>	<b>(3.722.268.990)</b>	<b>22.636.926.710</b>	<b>(3.310.772.200)</b>

<sup>(i)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 ngày 08 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 100% vốn điều lệ). Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

<sup>(ii)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 đồng, tương đương 55,04% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 55,04% vốn điều lệ).

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Số đầu năm	(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(411.496.790)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.722.268.990)</b>	<b>(2.192.861.000)</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>179.640.815</b>	<b>397.191.520</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt (công ty con)	179.640.815	-
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (công ty con)	-	397.191.520
<b><i>Phải trả nhà cung cấp khác</i></b>	<b>115.925.570.800</b>	<b>126.634.248.606</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	48.621.643.590	41.089.722.010
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A	11.500.372.407	18.533.709.335
Công ty TNHH Vedan Việt Nam	8.690.113.283	9.698.869.955
Các khách hàng khác	47.113.441.520	57.311.947.306
<b>Cộng</b>	<b>116.105.211.615</b>	<b>127.031.440.126</b>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b><i>Phải trả nhà cung cấp khác</i></b>	<b>328.648.009</b>	<b>965.624.957</b>
Công ty TNHH Mê Đi Ca	90.000.000	-
Các khách hàng khác	238.648.009	965.624.957
<b>Cộng</b>	<b>328.648.009</b>	<b>965.624.957</b>

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.226.284.788	10.533.819.326	(9.826.646.002)	-	2.933.458.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.458.378.973	2.545.400.190	(3.736.624.731)	-	1.267.154.432
Thuế thu nhập cá nhân	-	460.512.724	389.901.375	(986.873.804)	136.459.705	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	605.715.062	(503.699.384)	-	102.015.678
Các loại thuế khác	-	-	52.000.000	(52.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.145.176.485</b>	<b>14.126.835.953</b>	<b>(15.105.843.921)</b>	<b>136.459.705</b>	<b>4.302.628.222</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

### Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 18. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 06/2016/BBH-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2016.

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>142.587.806</b>	<b>814.288.595</b>
Chi phí lãi vay phải trả	142.587.806	285.869.129
Chi phí vận chuyển	-	218.093.480
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	310.325.986
<b>Cộng</b>	<b>142.587.806</b>	<b>814.288.595</b>

## 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>1.009.973.653</b>	<b>1.484.781.758</b>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	1.009.973.653	1.484.781.758
<b>Cộng</b>	<b>1.009.973.653</b>	<b>1.484.781.758</b>

## 21. Phải trả khác

### 21a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	<b>4.175.239.987</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (Cổ đông)	-	4.175.239.987
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>11.151.102.941</b>	<b>5.094.345.991</b>
Phải trả cổ tức	7.994.186.045	2.053.094.045
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	445.938.087	711.387.096
Kinh phí công đoàn	859.661.569	797.541.528
Phải trả khác	1.851.317.240	1.532.323.322
<b>Cộng</b>	<b>11.151.102.941</b>	<b>9.269.585.978</b>

### 21b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.



**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	232.950.418.768	232.950.418.768	339.454.581.006	339.454.581.006
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau <sup>(i)</sup>	180.702.624.772	180.702.624.772	229.479.723.543	229.479.723.543
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau <sup>(ii)</sup>	52.247.793.996	52.247.793.996	59.006.359.863	59.006.359.863
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	50.968.497.600	50.968.497.600
<b>Cộng</b>	<b>232.950.418.768</b>	<b>232.950.418.768</b>	<b>339.454.581.006</b>	<b>339.454.581.006</b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay theo hợp đồng số 108/2016/NHNT ngày 05 tháng 05 năm 2016, Hợp đồng số 109/2016/NHNT ngày 05 tháng 05 năm 2016 và Hợp đồng số 263/2016/NHNT ngày 07 tháng 11 năm 2016, Hợp đồng số 264/2016/NHNT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 06 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

<sup>(ii)</sup> Khoản vay theo hợp đồng số 17.0102/2017-HĐTDHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau.

- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Tăng do trích lập			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	
Quỹ khen thưởng	537.832.832	1.267.021.645	(1.039.304.825)	765.549.652
Quỹ phúc lợi	(211.233.675)	1.267.021.645	(149.382.929)	906.405.041
Quỹ thưởng BDH	-	200.421.761	-	200.421.761
<b>Cộng</b>	<b>326.599.157</b>	<b>2.734.465.051</b>	<b>(1.188.687.754)</b>	<b>1.872.376.454</b>

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Tăng trong năm trước	-	-	2.393.314.072	21.237.929.072	23.631.243.144
Giảm trong năm trước	-	-	-	(23.886.286.105)	(23.886.286.105)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792
Tăng trong kỳ	-	-	2.534.043.291	9.991.104.829	12.525.148.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	(11.320.464.342)	(11.320.464.342)
Số dư cuối kỳ	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	11.453.284.696	153.567.105.570

24b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – SCIC	36,63%	44.334.250.000	44.324.350.000
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Các cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>121.039.120.000</b>

**24c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>	<u>06 tháng đầu năm 2016</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.051.956.000	6.051.956.000

**24d. Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**24e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Chi tiết	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>	<u>06 tháng đầu năm 2016</u>
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**24f. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*Quỹ khen thưởng*

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

*Quỹ phúc lợi*

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

**24g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm	12.782.644.209
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017	9.991.104.829
Phân phối trong kỳ:	(11.320.464.342)
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	(1.267.021.645)
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	(1.267.021.645)
+ <i>Quỹ thưởng Ban Điều hành</i>	(200.421.761)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.534.043.291)
+ <i>Chia cổ tức</i>	(6.051.956.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>11.453.284.696</b>

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		7.803.768.844		7.803.768.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.687.342	542,83	8.687.342

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	1.896.724.888.308	1.827.716.161.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.909.176.967	2.374.877.049
<b>Cộng</b>	<b>1.899.634.065.275</b>	<b>1.830.091.038.667</b>

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Công ty TNHH MTV Bách Việt	2.879.535.683	5.674.126.897
Công ty TNHH In Bạc Liêu	-	65.454.546
<b>Cộng</b>	<b>2.879.535.683</b>	<b>5.739.581.443</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Hàng bán bị trả lại	126.706.405	413.003.696
<b>Cộng</b>	<b>126.706.405</b>	<b>413.003.696</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Giá vốn bán hàng hóa	1.842.606.696.116	1.781.012.594.323
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.842.606.696.116</b>	<b>1.781.012.594.323</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chiết khấu thanh toán	2.229.946.234	-
Lãi bán hàng trả chậm	563.460.087	498.452.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	464.050.000	770.540.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.456.280	383.622.307
<b>Cộng</b>	<b>3.692.912.601</b>	<b>1.652.614.307</b>

### 5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền vay	6.605.618.807	6.213.906.179
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	411.496.790	-
Chi phí tài chính khác	400.855.374	819.110.990
<b>Cộng</b>	<b>7.417.970.971</b>	<b>7.033.017.169</b>

### 6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên	35.059.720.269	36.050.602.894
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	671.281.653	1.867.795.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.752.345.541	2.648.866.090
Chi phí mua ngoài	9.464.163.164	6.010.302.713
Chi phí khác bằng tiền	4.624.570.020	3.394.780.812
<b>Cộng</b>	<b>52.572.080.647</b>	<b>49.972.348.258</b>

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên	6.088.415.593	6.930.635.842
Chi phí vật liệu quản lý	36.676.912	32.173.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.988.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	782.552.219	891.265.924
Chi phí dự phòng	48.406.000	223.463.284
Hoàn nhập dự phòng	(597.563.793)	-
Chi phí mua ngoài	620.421.192	1.107.286.659
Chi phí khác bằng tiền	1.748.359.395	1.266.586.705
<b>Cộng</b>	<b>8.738.255.880</b>	<b>10.462.300.226</b>

## 8. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	20.219.225.812	24.209.064.902
Thu từ thanh lý tài sản	-	172.727.273
Thu nhập khác	547.817.349	5.925.993.349
<b>Cộng</b>	<b>20.767.043.161</b>	<b>30.307.785.524</b>

## 9. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Phạt hành chính	95.447.519	6.232.000
Chi phí khác	358.480	7.107.358
<b>Cộng</b>	<b>95.805.999</b>	<b>65.140.008</b>

## 10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.536.505.019</b>	<b>13.093.034.818</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	302.883.449	75.667.930
Tiền phạt	95.447.519	6.232.000
Chi phí không được trừ	207.435.930	69.435.930
Các khoản điều chỉnh giảm	(464.050.000)	(770.540.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(464.050.000)	(770.540.000)
Thu nhập tính thuế	12.375.338.468	12.398.162.748
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.475.067.694	2.479.632.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	70.332.496	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.545.400.190</b>	<b>2.479.632.550</b>

(\*) Truy thu thuế theo Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 02 tháng 06 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Cà Mau.

## 11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.”



## 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	707.958.565	1.899.969.199
Chi phí nhân công	41.010.135.862	42.981.238.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.763.333.903	2.659.754.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.867.136.575	8.008.855.296
Chi phí khác bằng tiền	6.338.024.415	4.661.367.517
<b>Cộng</b>	<b>61.686.589.320</b>	<b>60.211.185.200</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

### 3. Thu tiền từ đi vay

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.031.630.598.365	963.474.913.439
<b>Cộng</b>	<b>1.031.630.598.365</b>	<b>963.474.913.439</b>

### 4. Tiền trả nợ gốc vay

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.138.134.760.603	979.365.944.812
<b>Cộng</b>	<b>1.138.134.760.603</b>	<b>979.365.944.812</b>

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VNĐ)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 3. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.094.669.334	1.137.040.787
Cổ tức	-	384.642.500
<b>Cộng</b>	<b>1.094.669.334</b>	<b>1.521.683.287</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

### 4. Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
4.1	Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	100,00%
4.2	Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	55,04%

#### 4.2 Công ty TNHH MTV Bách Việt

##### Các giao dịch phát sinh trong kỳ

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Mua hàng hóa	18.271.469.867	31.311.845.780
Trả tiền mua hàng	19.895.488.026	31.047.171.044
Bán hàng hóa	2.879.535.683	6.013.539.581
Thu tiền bán hàng	3.167.489.251	6.286.514.953
Cho vay tiền	40.000.000.000	37.700.000.000
Thu tiền vay	57.300.000.000	38.000.000.000
Cho thuê mặt bằng	228.000.000	228.000.000
Thu tiền thuê mặt bằng	228.000.000	228.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Thuê mặt bằng	72.000.000	72.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	72.000.000	72.000.000

**Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.865.035.551	7.865.035.551
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.500.000.000	29.800.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	179.640.815	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	23.488.013

**4.2 Công ty Cổ phần In Bạc Liêu**

**Các giao dịch phát sinh trong kỳ**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Mua hàng hóa	5.676.000	12.908.500
Thanh toán tiền hàng	402.867.520	12.908.500
Lãi tiền vay	-	127.500.000
Trả lãi tiền vay	-	127.500.000

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	-	397.191.520

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**6. Khả năng hoạt động liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

**7. Báo cáo theo bộ phận**

**7a. Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>06 tháng đầu năm 2017</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.796.485.323	1.231.050.357.700	101.660.515.847	1.899.507.358.870
Giá vốn hàng bán	537.113.740.704	1.208.828.584.028	96.664.371.384	1.842.606.696.116
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.682.744.619</b>	<b>22.221.773.672</b>	<b>4.996.144.463</b>	<b>56.900.662.754</b>
<b>06 tháng đầu năm 2016</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.862.896.060	1.209.341.302.579	106.473.836.332	1.829.678.034.971
Giá vốn hàng bán	485.219.853.941	1.195.337.917.244	100.454.823.138	1.781.012.594.323
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28.643.042.119</b>	<b>14.003.385.335</b>	<b>6.019.013.194</b>	<b>48.665.440.648</b>

**7b. Theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

